FireAnt

CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
SL cổ phiếu LH	2,098,080
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21
P/E	-17.3
EPS	-577

	YTD	1T	3T	6T
VE2	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

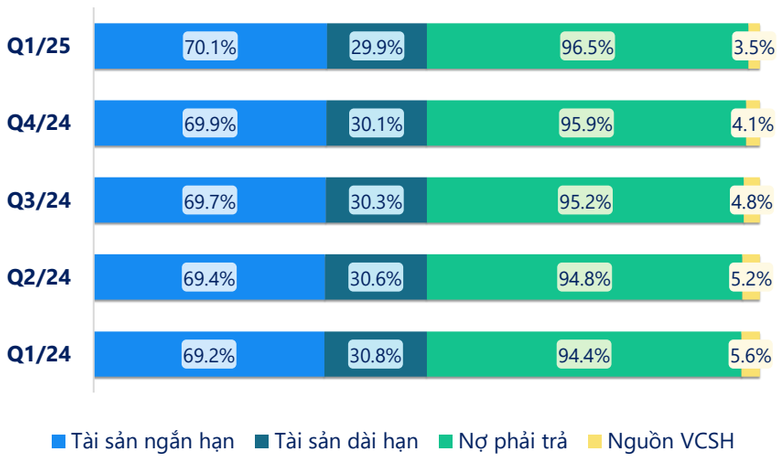

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

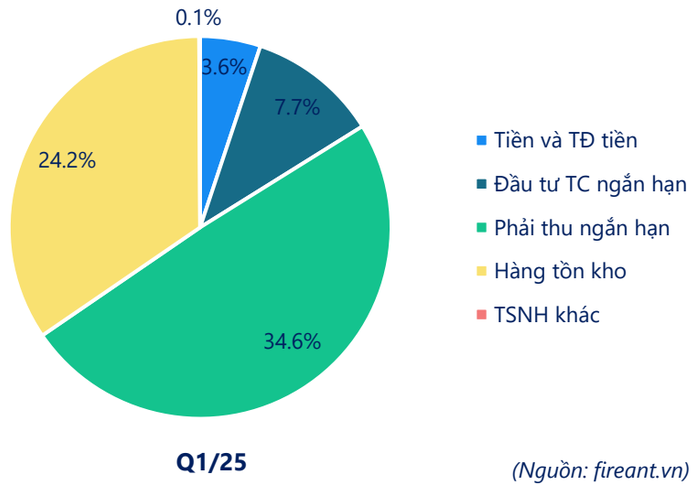

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

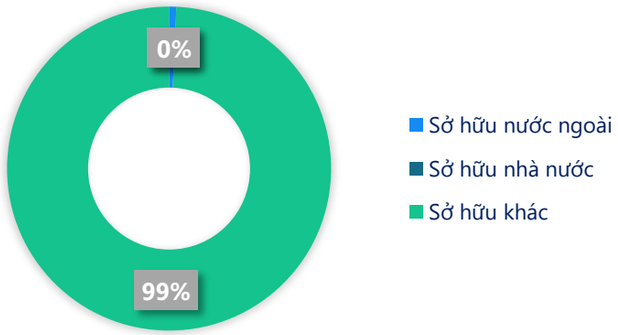

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

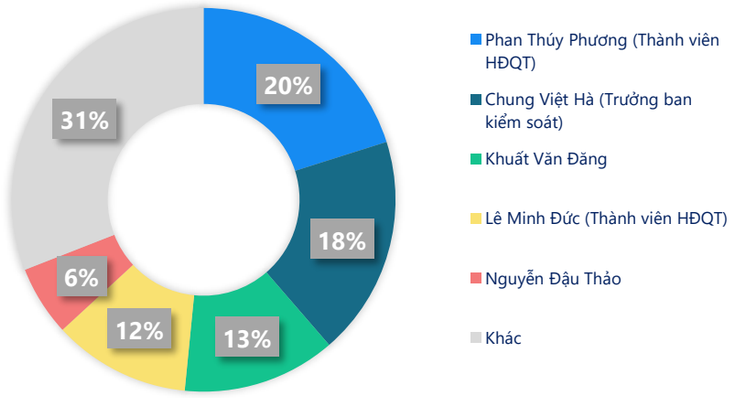

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

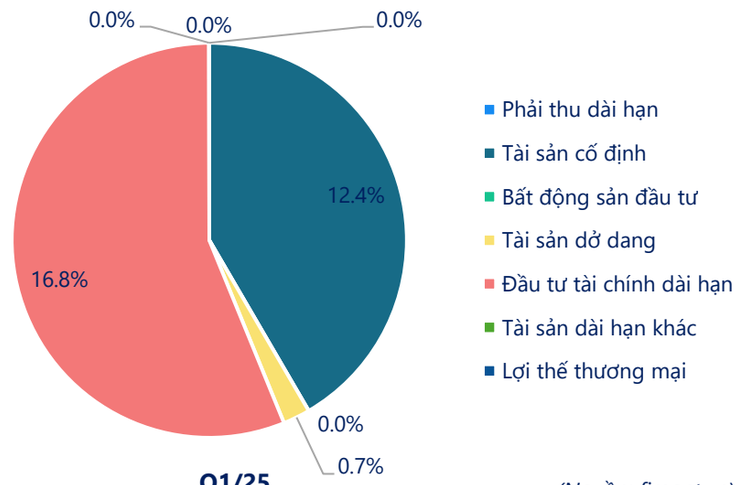

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

Tiền và tương đương tiền

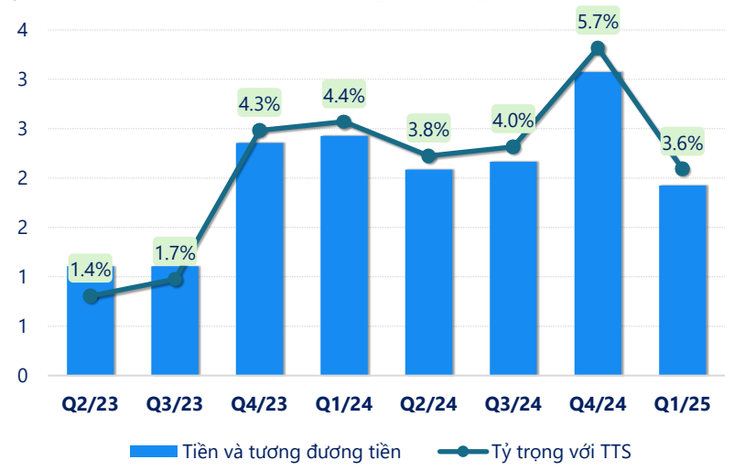

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

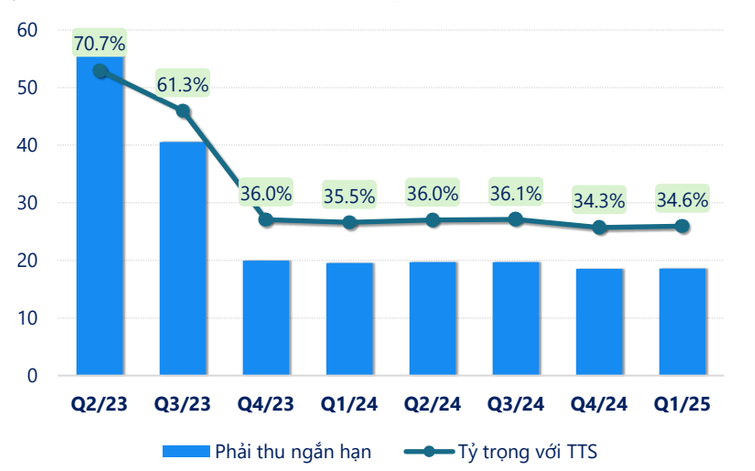

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

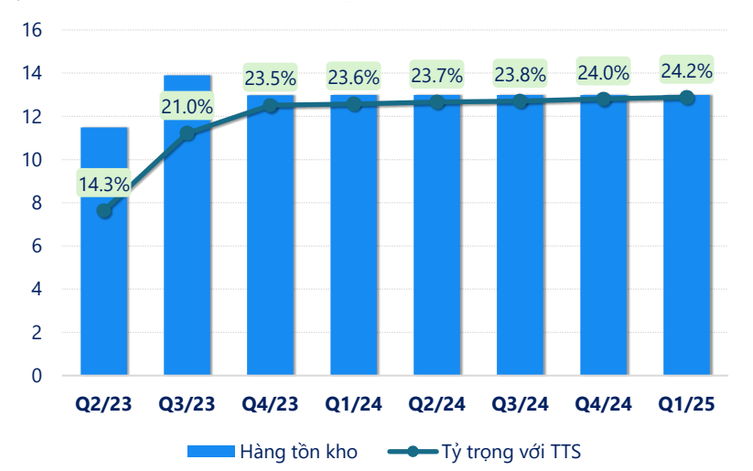

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

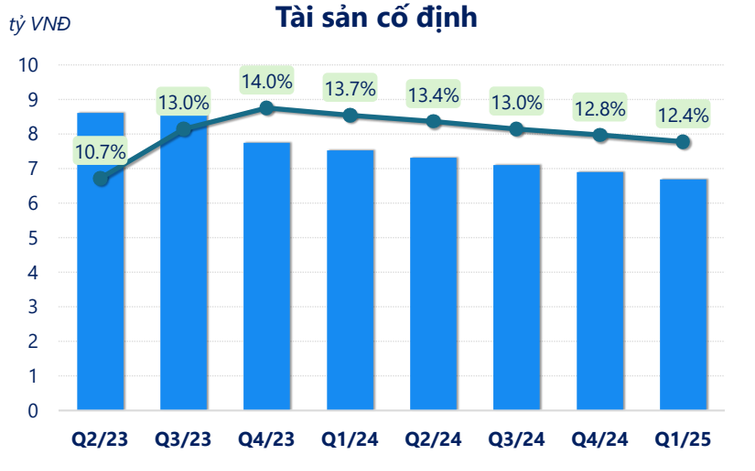

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

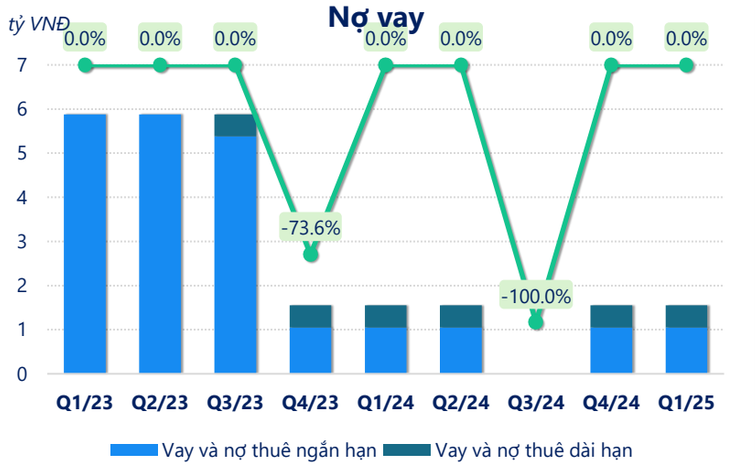

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

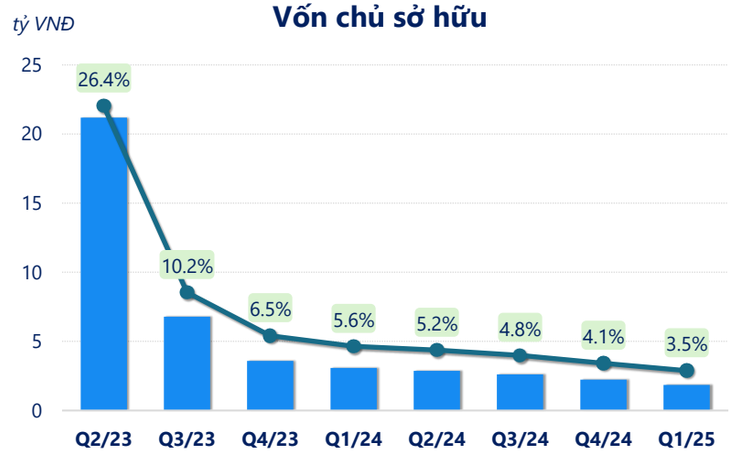

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

Kết quả kinh doanh

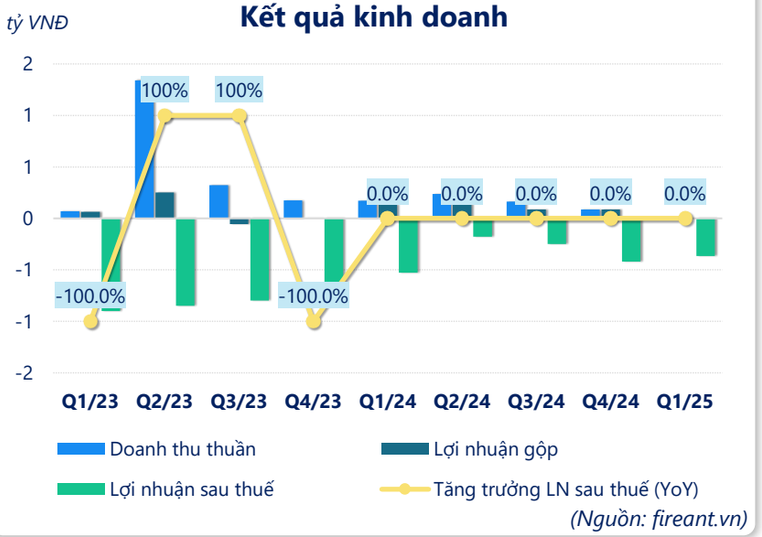

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

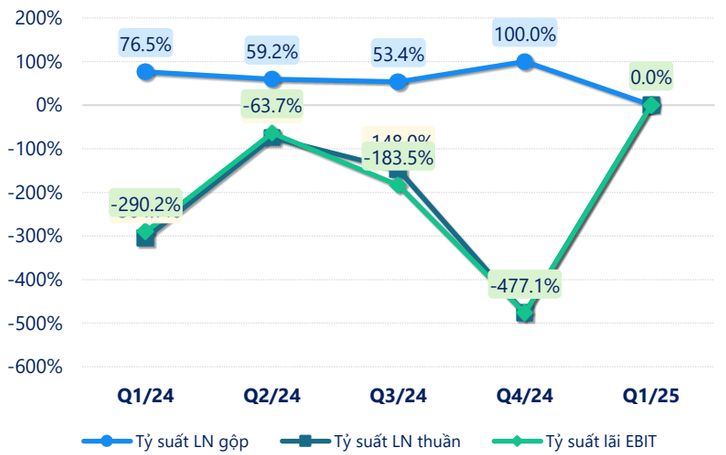

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

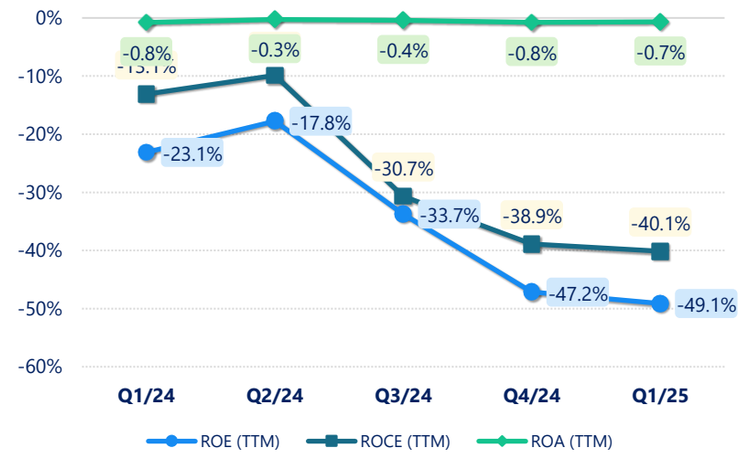

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

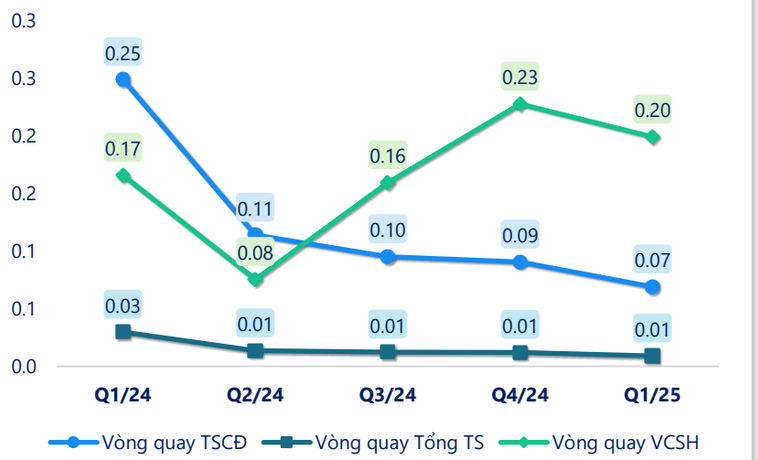

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

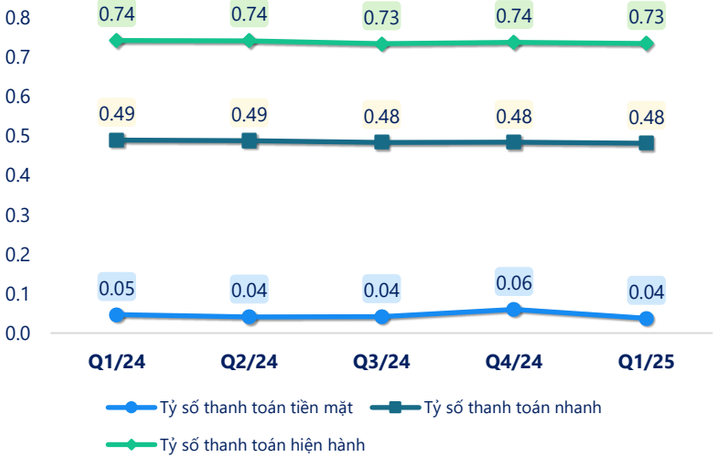

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

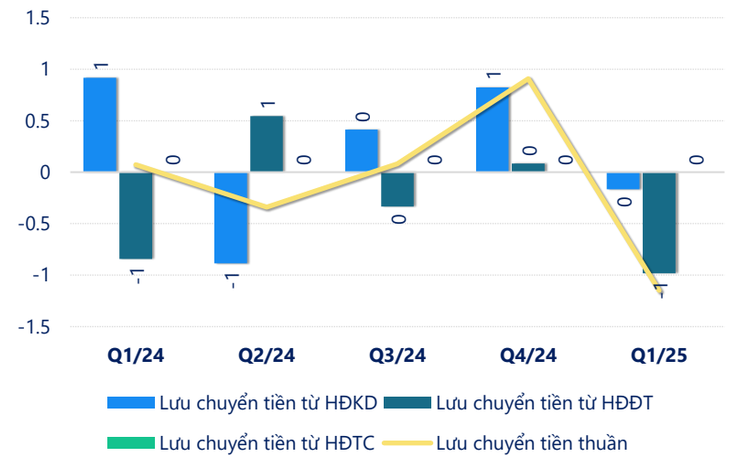

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**53.7**	**54.1**	**-0.6%**
Tài sản ngắn hạn	37.7	37.8	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	1.93	3.07	-37.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.15	3.15	31.7%
Phải thu ngắn hạn	18.6	18.5	0.3%
Hàng tồn kho	13.0	13.0	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.03	-6.3%
Tài sản dài hạn	**16.1**	**16.3**	**-1.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.69	6.90	-3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0.36	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.03	9.03	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.00**	**0.01**	**-51.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	51.9	51.8	0.1%
Nợ ngắn hạn	**51.3**	**51.2**	**0.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.05	1.05	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.0	10.0	0.0%
Nợ dài hạn	0.62	0.62	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1.86**	**2.22**	**-16.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1.86**	**2.22**	**-16.4%**
Vốn điều lệ	21.6	21.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	0.17	0.24	0.16	0.09	0
Giá vốn hàng bán	0.04	0.10	0.08	0	0
Lợi nhuận gộp	0.13	0.14	0.09	0.09	0
Doanh thu HĐTC	0.01	0.07	0.03	0.02	0.05
Chi phí TC	0.03	0.03	-0.05	0.00	0.00
Chi phí lãi vay	0.03	0.03	-0.05	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.64	0.36	0.41	0.53	0.41
LN thuần từ HĐKD	-0.52	-0.18	-0.24	-0.42	-0.36
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0
LN trước thuế	-0.53	-0.18	-0.25	-0.42	-0.36
Lợi nhuận sau thuế	-0.53	-0.18	-0.25	-0.42	-0.36
LNST của CĐ cty mẹ	-0.53	-0.18	-0.25	-0.42	-0.36

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.92	-0.88	0.41	0.82	-0.17
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.84	0.54	-0.33	0.08	-0.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	2.35	2.43	2.09	2.17	3.07
Lưu chuyển tiền thuần	**0.07**	**-0.34**	**0.08**	**0.91**	**-1.15**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.43	2.09	2.17	3.07	1.93

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic